

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2017/HNGĐ-ST

Ngày 21/6/2017

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Gạt
2. Bà Lê Thị Phước Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 21/6/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1994. Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Bà H có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Trần Q, sinh năm 1993. Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã L, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Ông Q có mặt tại phiên tòa.

3. Người làm chứng:

Ông Huỳnh T, sinh năm 1936. Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Ông T có mặt tại phiên tòa.

Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1966 và bà Trần Thị T, sinh năm 1972. Cùng có địa chỉ cư trú: Thôn P, xã L, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Ông H, bà T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 3 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Q tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, thành phố Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 8 năm 2013, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10/2013, quyền số 01/2012. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ ông Q ở xã L. Trong thời gian bà sinh đẻ và nuôi con nhỏ thì ông Q quen biết với người phụ nữ khác, thường xuyên đi chơi qua đêm, không về nhà. Trước đây, bà đã có lần nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng do ông Q thuyết phục và vì con còn nhỏ nên bà đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng từ đó đến nay ông Q không hề thay đổi, vẫn tiếp tục bỏ nhà theo bạn bè đi chơi, uống rượu bia, không có trách nhiệm gì với vợ con. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông Q vẫn không thay đổi. Hiện nay, bà đã cùng con về sống tại nhà cha mẹ ở xã S. Bà không còn tình cảm vợ chồng với ông Q nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, kéo dài, không thể hàn gắn được nên bà kiên quyết được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Q có 01 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2014. Bà H cho rằng: Từ khi con được sinh ra cho đến nay, ông Q không hề có trách nhiệm gì với con, bản thân ông Q chỉ biết ỷ lại, dựa dẫm vào cha mẹ, bỏ mặc con cho vợ và ông bà nội chăm nom. Hiện nay, bà đang làm công nhân ở làng đá thôn P, thu nhập mỗi ngày từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng, bà đã lo cho con đi học tại Trường mầm non P của xã S. Cuộc sống hai mẹ con bà hiện nay rất ổn định. Vì vậy, khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Q không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Trần Q thừa nhận thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn, nguyên nhân, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng như bà H đã trình bày là đúng và ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Ông Q xác nhận vợ chồng ông có 01 con chung là Trần Văn T như bà H đã trình bày. Hiện nay, ông đã góp vốn cùng bạn bè mở một quán nhậu ở quận C, thu nhập mỗi tháng khoảng 15.000.000 đồng. Cha mẹ và em gái ông còn trẻ, khỏe, có thời gian phụ ông chăm sóc cháu nội nên ông có điều kiện để nuôi con tốt hơn bà H. Trước đây, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung nhưng tại phiên tòa ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 2.000.000 đồng/tháng con theo yêu cầu của bà H nhưng kiên quyết xin được nuôi con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Ngoài ra, vợ chồng ông không có tài sản chung và không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông Huỳnh T trình bày: Tình cảm giữa hai gia đình rất tốt, gia đình bên chồng cũng đối xử tốt với con dâu, chỉ là giữa bà H và ông Q không còn tình cảm nên việc bà H yêu cầu ly hôn với ông Q thì ông không có ý kiến gì. Ngoài ra, ông T xác nhận: Hiện nay, cháu T và bà H

đang sống tại nhà ông, bà H cũng có việc làm ổn định nên đảm bảo việc nuôi con sẽ tốt.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông Trần Ngọc H trình bày: Gia đình hai bên đã hòa giải, ông Q cũng có tiền bộ nhưng bà H không chịu về sống chung nên ông cũng không có ý kiến gì. Hiện nay, ông Q cũng tu chí làm ăn, điều kiện kinh tế của ông Q cũng ổn định. Ông và vợ ông còn khỏe, có thời gian phụ giúp ông Q chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Trần Thị T trình bày: Từ khi kết hôn đến nay, tình cảm mẹ chồng nàng dâu rất hòa thuận. Ông Q do tuổi còn trẻ, suy nghĩ chưa chín chắn nên cũng có những sai sót như bà H trình bày nhưng hiện nay ông Q đã thay đổi. Bà cũng thừa nhận người mẹ sẽ chăm sóc con cái chu đáo hơn người cha nhưng hiện nay bà H làm công nhân vất vả mà phải nuôi con nhỏ thì sẽ rất khó khăn, trong khi gia đình bà có thời gian, có kinh tế ổn định nên sẽ hỗ trợ ông Q nuôi con tốt hơn bà H.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và ông Q; giao con Trần Văn T, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2014 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; ông Q phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh cháu Trần Văn T, bản sao chứng minh nhân dân bà Huỳnh Thị H, bản sao sổ hộ khẩu gia đình tên chủ hộ Trần Q, bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn và biên bản lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất:

- Bà Huỳnh Thị H và ông Trần Q tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, thành phố Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 8 năm 2013, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10/2013, quyền số 01/2012.

- Bà H yêu cầu ly hôn và ông Q cũng đồng ý ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông Q có 01 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2014. Hiện nay con Trần Văn T đang sống chung với bà H tại nhà cha mẹ bà H

ở xã S. Tại phiên tòa, ông Q đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung ở giữa bà Huỳnh Thị H và ông Trần Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự; lấy lời khai của đương sự, người làm chứng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự; thông báo tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, các đương sự, người làm chứng đều có mặt và không ai xuất trình thêm chứng cứ mới, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị H và ông Trần Q đã đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, thành phố Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 8 năm 2013, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10/2013, quyển số 01/2012 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên có giá trị pháp lý. Trong quá trình chung sống, ông Q đã không làm tròn bổn phận, trách nhiệm với vợ con, bà H đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông Q không thay đổi như bà H mong muốn nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nữa. Đến nay hai bên không còn tình cảm và ông Q cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H nên Tòa án căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và ông Q.

[3] Về con chung: Bà H và ông Q có 01 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2014. Cả hai vợ chồng đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà H yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi còn ông Q không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Do bà H và ông Q không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con cũng như nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con nên Tòa án căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi. Từ khi bà H và ông Q ly thân, dù không nhận được sự hỗ trợ về kinh tế của ông Q nhưng bà H vẫn một mình nuôi con cho đến nay. Tại thời điểm xét xử, cháu T chỉ hơn 3 tuổi 02 tháng, rất cần sự quan tâm, chăm sóc chu đáo của người mẹ, đặc biệt là khi ốm đau. Hơn nữa, cha mẹ ông Q cũng thừa nhận người mẹ nuôi con sẽ tốt hơn người cha; tình cảm giữa bà H và gia đình bên chồng vẫn rất tốt, chỉ là bà H và

ông Q không còn tình cảm vợ chồng. Bản thân ông Q cũng thừa nhận, nếu được nuôi con, ban ngày ông cho con đi học, buổi chiều đón về ông sẽ dẫn theo đến quán kinh doanh ăn uống của ông chơi hoặc gửi cho ông bà nội, em gái của ông trông giữ giúp. Điều này sẽ không tốt cho sự phát triển thể chất và tinh thần của cháu T. Trong khi đó, từ khi ly thân, bà H và cháu T sống ổn định tại nhà cha mẹ bà H ở thôn P, xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Cuối tuần, bà H vẫn đưa con về thăm gia đình bên nội, không cản trở việc thăm nom, chăm sóc con. Bà H làm nghề tía, chẻ và bóc vác đá, thu nhập bình quân trên 200.000 đồng/ngày, thời gian làm việc từ 8 giờ đến 17 giờ nên vẫn đảm bảo điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, quan tâm con. Việc giao ai nuôi con phải đảm bảo sự ổn định về tinh thần, nơi ăn chốn ở, nơi học tập của trẻ. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cho bà H trực tiếp nuôi con Trần Văn T.

Do ông Q đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà H nên Tòa án căn cứ Điều 107, 110, khoản 1 Điều 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Trần Văn T mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định tại các Điều 82, 83, 84 và khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông Q đều xác nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đề cập đến.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3076 ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[6] Về án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Trần Q phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị H và ông Trần Q.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Văn T, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2014 cho bà Huỳnh Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Văn T mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi

bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3076 ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

5. Về án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Trần Q phải chịu 300.000 đồng.

6. Về nghĩa vụ chậm thanh toán: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND H.Hòa Vang;
- Chi cục THADS H.Hòa Vang;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG